



CPA VIETNAM

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 03 - 2021

MỤC LỤC

1. Hỏi đáp về chính sách thuế 3

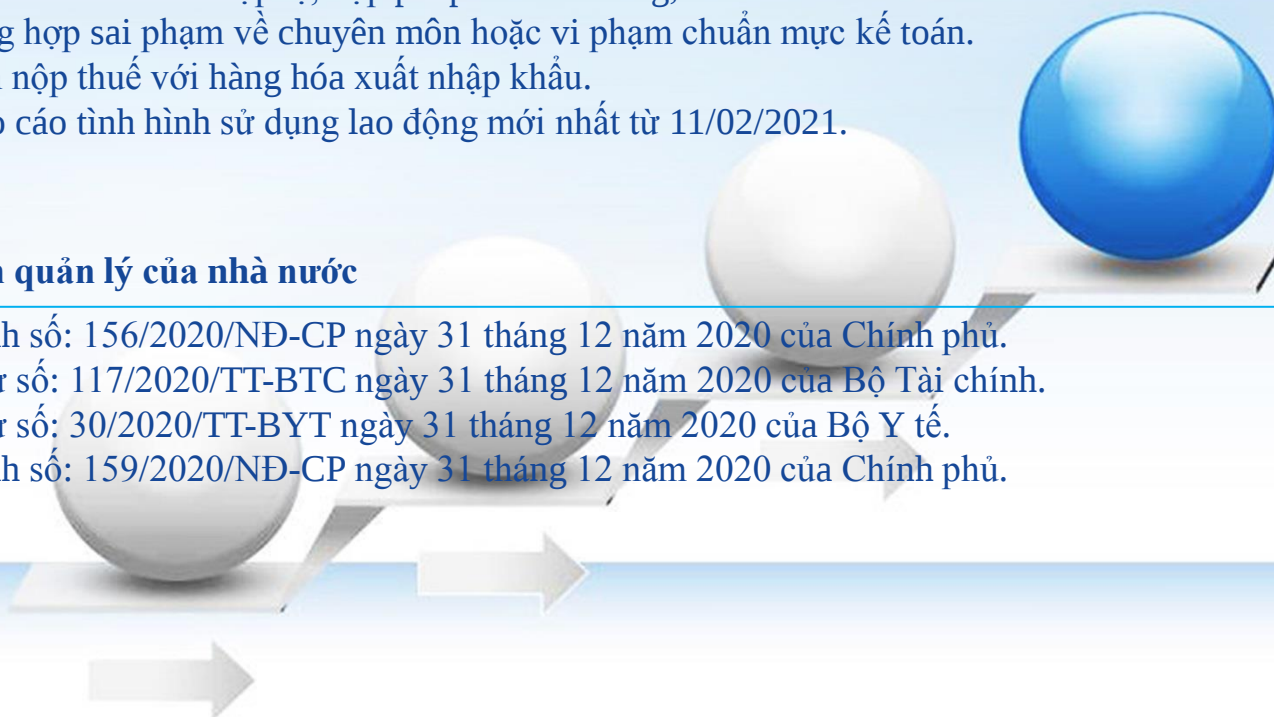
- Hỏi đáp.
- Các công văn liên quan đến chính sách thuế.

2. Kiến thức pháp luật 21

- Cách kiểm tra hóa đơn hợp lệ, hợp pháp nhanh chóng, chính xác nhất 2021.
- 07 trường hợp sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán.
- Thời hạn nộp thuế với hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Mẫu Báo cáo tình hình sử dụng lao động mới nhất từ 11/02/2021.

3. Văn bản quản lý của nhà nước 29

- Nghị định số: 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.
- Thông tư số: 117/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số: 30/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế.
- Nghị định số: 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.



HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 11 Hỏi đáp

12 - 20 Các công văn liên quan đến chính sách thuế



1. Hỏi:

Bố tôi sinh năm 1963 (58 tuổi) trong độ tuổi lao động nhưng năm 2018 bố tôi bị đột quỵ nhập viện trong tình trạng tê liệt nửa người, sau khi điều trị 10 ngày với mã bệnh I63 thì xuất viện nhưng năm 9/2020 thì bố tôi lại bị tái phát.

Tôi có đăng kí người phụ thuộc vào cung cấp cho cơ quan thuế bệnh án năm 2018 nhưng cơ quan thuế lại yêu cầu phải làm giấy xác nhận bố tôi mất khả năng lao động từ bệnh viện. Phía bệnh viện phúc đáp là không có giấy xác nhận đấy.

Vậy xin hỏi, làm sao tôi có thể đăng kí giảm trừ gia cảnh cho bố tôi?

**Trả lời:**

Về vấn đề này, Cục Thuế TP Hải Phòng có ý kiến như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định về giảm trừ gia cảnh như sau:

“1. Giảm trừ gia cảnh

...d) Người phụ thuộc bao gồm:

...d.3) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này.

...đ) Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại các tiết d.2, d.3, d.4, điểm d, khoản 1, Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

đ.1) Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

đ.1.1) Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

đ.1.2) Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

...g) Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc:

g.3) Đối với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp hồ sơ chứng minh gồm:
(còn tiếp)

1. Hỏi:

Bố tôi sinh năm 1963 (58 tuổi) trong độ tuổi lao động nhưng năm 2018 bố tôi bị đột quỵ nhập viện trong tình trạng tê liệt nửa người, sau khi điều trị 10 ngày với mã bệnh I63 thì xuất viện nhưng năm 9/2020 thì bố tôi lại bị tái phát.

Tôi có đăng kí người phụ thuộc vào cung cấp cho cơ quan thuế bệnh án năm 2018 nhưng cơ quan thuế lại yêu cầu phải làm giấy xác nhận bố tôi mất khả năng lao động từ bệnh viện. Phía bệnh viện phúc đáp là không có giấy xác nhận đấy.

Vậy xin hỏi, làm sao tôi có thể đăng kí giảm trừ gia cảnh cho bố tôi?



Trả lời: (tiếp)

- Bản chụp Chứng minh nhân dân.

- Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu), giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).”

Từ các căn cứ nêu trên, trường hợp độc giả đăng ký giảm trừ gia cảnh cho bố đẻ trong độ tuổi lao động bị đột quỵ, không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng mà độc giả đang trực tiếp nuôi dưỡng thì hồ sơ chứng minh là người phụ thuộc được thực hiện theo hướng dẫn tại tiết g.3 điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC trong đó bao gồm giấy xác nhận của cơ sở y tế xác nhận người phụ thuộc mắc bệnh hiểm nghèo theo Danh mục bệnh hiểm nghèo hướng dẫn tại công văn số 6383/BTC-TCT ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Điều 5 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính Phủ.

2. Hỏi:

Tôi đang lập quyết toán dự án hoàn thành theo Thông tư 10/2020/TT-BTC, tôi có một câu hỏi xin Bộ Tài chính giải đáp như sau: Khoản tiền bảo hành giữ lại 10% của nhà thầu, đơn vị tôi (chủ đầu tư) đã chuyển vào tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước (cụ thể: từ tài khoản 3712 chuyển sang 3713). Như vậy khi quyết toán vốn đầu tư ở mục I - Biểu 01/QTDA tôi thể hiện nguồn vốn đã thanh toán là đã bao gồm khoản giữ lại 10% này hay chưa bao gồm, tương tự ở các biểu 03/QTDA và 08/QTDA tôi thể hiện số tiền đã thanh toán như thế nào?

**Trả lời:**

Tại Điều 3 Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định như sau:

“Điều 3. Chi phí đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng. Chi phí hợp pháp là toàn bộ các khoản chi phí thực hiện trong phạm vi dự án, dự toán được duyệt và hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật (đối với những công việc thực hiện theo hợp đồng) kể cả phần điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo quy định và đúng thẩm quyền. Chi phí đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt hoặc được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật”.

Yêu cầu về bảo hành công trình xây dựng trong đó có tạm giữ tiền chờ bảo hành công trình phải thực hiện theo quy định tại Luật Xây dựng, Điều 35 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và hiện nay là Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Theo thông tin của độc giả thì chủ đầu tư đã chuyển tiền bảo hành công trình theo thỏa thuận của hợp đồng đã ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu vào tài khoản của chủ đầu tư mở tại Kho bạc Nhà nước; như vậy, số tiền này là số tiền chủ đầu tư đã thanh toán cho nhà thầu. Số tiền này sẽ được chủ đầu tư tổng hợp vào mục I. Nguồn vốn đầu tư tại Mẫu số 01/QTDA (cột 5), Mẫu số 03/QTDA (cột 5) và Mẫu số 08/QTDA (cột 5) ban hành kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính.

3. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính, tôi đang công tác tại đơn vị hành chính sự nghiệp, theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định thanh toán chi phí đi lại như sau: “b) Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, căn cứ tính chất công việc của chuyến đi công tác và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao; thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét duyệt cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được đi công tác bằng phương tiện máy bay, tàu hỏa, xe ô tô hoặc phương tiện công cộng hoặc các phương tiện khác bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả”.

Cho tôi hỏi nếu cán bộ viên chức đi công tác từ nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia thủ trưởng đơn vị có được quyết định cho cán bộ viên chức đi công tác bằng máy bay không?

**Trả lời:**

Tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định: “Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, căn cứ tính chất công việc của chuyến đi công tác và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao; thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét duyệt cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được đi công tác bằng phương tiện máy bay, tàu hỏa, xe ô tô hoặc phương tiện công cộng hoặc các phương tiện khác bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả”.

Vậy, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ vào tính chất công việc của chuyến đi công tác để xem xét, quyết định duyệt phương tiện đi lại cho người được cử đi công tác; đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả. Đối với các nội dung chi từ nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, do độc giả chưa nêu cụ thể chương trình mục tiêu nào nên Bộ Tài chính chưa có cơ sở để trả lời. Do vậy, đề nghị độc giả nghiên cứu các chế độ chi tiêu của chương trình mục tiêu quốc gia và chế độ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính để triển khai thực hiện theo quy định.

4. Hỏi:

Kính gửi Bộ tài chính, tôi thắc mắc về Thông tư 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức, có quy định nội dung chi từ thu phí nhưng không quy định định mức chi nên không có cơ sở để thực hiện chi. Rất mong được hướng dẫn từ Bộ.

**Trả lời:**

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định:

“4. Số tiền phí trích lại được chi cho các nội dung theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc và thu phí bao gồm cả các nội dung chi như sau:

- a) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về chỉ tiêu và điều kiện dự tuyển dụng.
- b) Kiểm tra hồ sơ, nhập dữ liệu, gửi thông báo đến các đối tượng tham gia dự tuyển dụng.
- c) Biên soạn tài liệu thi, thuê hội trường, thuê giáo viên đề tập huấn cho thí sinh, khai mạc kỳ thi; chi đi lại, ăn ở của giáo viên và thành viên của Hội đồng.
- d) In, mua biên lai thu phí.
- đ) Thuê phòng thi, tổ chức kỳ thi.
- e) Chi xét duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện tuyển dụng; họp Hội đồng thi, xây dựng đề thi và đáp án, coi thi, chấm thi, phúc tra bài thi.
- g) Mua vật tư, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, mẫu biểu.
- h) Các công việc khác phục vụ trực tiếp cho công tác tuyển dụng công chức, viên chức ở các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.”

Do vậy, đề nghị thực hiện đúng các nội dung liên quan đến việc thực hiện công việc tổ chức các kỳ thi tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 228/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Đối với các nội dung chi chưa quy định về mức chi cụ thể: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, căn cứ khả năng ngân sách nhà nước, Sở Tài chính đề xuất mức chi phục vụ tổ chức thi tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức tại địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

5. Hỏi:

Thưa BTC, tháng 10/2017 tôi được Giám đốc Sở giáo dục bổ nhiệm KTT theo quy định tại Thông tư 163/2013/TTLT-BTC-BNV; thời hạn 05 năm. Đến năm 2018 thông tư 04/2018/TT-BNV có hiệu lực (không bổ nhiệm KTT đối với đơn vị chỉ có 01 kế toán); Tuy nhiên bản thân tôi không hề nhận được quyết định bãi nhiệm của Sở GD. Đến hết năm 2019, tôi tự giảm phụ cấp trách nhiệm xuống còn 0.1 (dù vẫn chưa có QĐ bãi nhiệm). Năm 2020 đơn vị tôi đón Thanh tra Sở Giáo dục. Tại kết luận thanh tra có nói việc chi tiền phụ cấp kế toán năm 2019 là sai và yêu cầu thu hồi phần chênh lệch (0.1) (Phụ cấp KTT 0.2 còn phụ cấp phụ trách KT 0.1) nộp Ngân sách. Vậy tôi muốn hỏi:

1. Việc Sở Giáo dục không ra quyết định bãi nhiệm KTT đối với tôi khi Thông tư 04/2018 có hiệu lực là đúng hay sai?
2. Trong trường hợp quyết định bổ nhiệm KTT của tôi vẫn còn hiệu lực thì việc thu hồi phần phụ cấp KTT của tôi ở năm 2019 là đúng hay không?

**Trả lời:**

Về vấn đề này Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán- Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Điểm a, Khoản 2, Điều 20, Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định “Đơn vị kế toán chỉ có một người làm kế toán hoặc một người làm kế toán kiêm nhiệm; đơn vị kế toán ngân sách và tài chính xã, phường, thị trấn thì không thực hiện bổ nhiệm kế toán trưởng mà chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán”.

Tại Khoản 3, Điều 37 quy định “Đối với các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước đã bổ nhiệm KTT trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng theo quy định tại Nghị định này chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán thì không nhất thiết phải miễn nhiệm kế toán trưởng ngay khi Nghị định có hiệu lực thì hành mà tiếp tục được bố trí kế toán trưởng đến hết thời hạn bổ nhiệm ghi trong quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hiện hành. Khi bổ nhiệm lại hoặc bổ nhiệm mới thì chỉ được bổ nhiệm phụ trách kế toán theo quy định tại Nghị định này”.

Nghị định 174/2016/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017, theo đó đối với trường hợp của độc giả khi cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định miễn nhiệm Kế toán trưởng thì vẫn được hưởng phụ cấp trách nhiệm của Kế toán trưởng đến hết thời hạn bổ nhiệm ghi trong quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hiện hành.

6. Hỏi:

Câu 1: Theo mục b điểm 2 điều 9 của TT 69/2013/TT - BTC, đơn vị tôi có hợp đồng 1 nhân viên phụ trách nghiệp vụ Quỹ Hỗ trợ Nông dân. Được cơ cấu vào thành viên Ban điều hành Quỹ HTND tỉnh. Vậy cho tôi hỏi ngoài chi trả lương và các khoản đóng góp theo lương, đồng chí này có được hưởng tiền phụ cấp thành viên của Ban điều hành không?

Câu 2: các thành viên của Ban điều hành Quỹ HTND tỉnh chủ yếu là kiêm nhiệm từ giám đốc đến kế toán và thủ quỹ. Vậy tiền chi trả phụ cấp theo mục b khoản 2 điều 9 Thông tư 69/2013/TT - BTC những đối tượng này có được áp dụng mức chi phụ cấp kiêm nhiệm tối đa 0,8 lần lương ngạch bậc hay không, xin cảm ơn!

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 69/2013/TT-BTC

- **Đối với câu hỏi số 1:** Trường hợp cán bộ thuộc biên chế của cơ quan Hội Nông dân Việt Nam được phân công trực tiếp quản lý, điều hành Quỹ HTND thì được hưởng phụ cấp theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 69/2013/TT-BTC (không quá 0,8 lần lương theo ngạch bậc của cán bộ đó).

Trường hợp cán bộ được tuyển dụng dưới hình thức hợp đồng, không thuộc biên chế của cơ quan Hội Nông dân Việt Nam, việc chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ này được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng lao động và theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 69/2013/TT-BTC.

- **Đối với câu hỏi số 2:** Trường hợp thành viên Ban điều hành Quỹ HTND tỉnh là cán bộ thuộc biên chế của cơ quan Hội Nông dân cấp tỉnh kiêm nhiệm thì được hưởng mức phụ cấp (tối đa không quá 0,8 lần lương theo ngạch bậc của cán bộ đó) quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 69/2013/TT-BTC.

Đối với các bộ khác tham gia chỉ đạo, quản lý Quỹ HTND (không thuộc biên chế của cơ quan Hội Nông dân) thì thực hiện chi trả phụ cấp theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 69/2013/TT-BTC.

7. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính: Hiện nay các xã, thị trấn tại huyện đã được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Đầu năm, UBND xã phân bổ dự toán theo hai nguồn kinh phí khoán và kinh phí không khoán; Đồng thời xã là một cấp ngân sách. Như vậy, trong năm UBND xã có được điều chỉnh dự toán từ nguồn kinh phí không khoán sang nguồn kinh phí khoán của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội thuộc ngân sách xã không? Nếu được thì cuối năm khoản kinh phí này tiết kiệm được xã có được phép chi bổ sung thu nhập (thu nhập tăng thêm) cho công chức cấp xã không? Rất mong nhận được sự trả lời của Bộ tài chính. Xin cảm ơn

**Trả lời:**

- Điểm b Khoản 4 Điều 1 Nghị định 117/2013/NĐ-CP quy định: “b) Đối với cấp xã, phường, thị trấn: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ cách thức xác định kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị định này và căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/04/2013 của Chính phủ ..., trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể về phương thức xác định kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ, tổng mức khoán quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, tổ dân phố bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.”

- Điểm b và điểm c Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định: “b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan trực thuộc tổ chức thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo quy định của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP...”

- Khoản 5 Điều 11 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định: “Điều chỉnh dự toán ngân sách xã hàng năm (nếu có) trong các trường hợp có yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp trên để đảm bảo phù hợp với định hướng chung hoặc có biến động lớn về nguồn thu và nhiệm vụ chi. Ủy ban nhân dân xã tiến hành lập dự toán điều chỉnh báo cáo Ban Kinh tế - xã hội xã, Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân xã quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.”

Vì vậy, đề nghị Quý độc giả nghiên cứu các quy định hiện hành để thực hiện.

1. Công văn số 345/TCT-DNNCN của Tổng cục Thuế ngày 03/02/2021 v/v chính sách thuế TNCN

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 0221/CV SIS ngày 13/01/2021 của Bệnh viện đa khoa quốc tế S.I.S Cần Thơ - chi nhánh Công ty TNHH đầu tư y tế Việt Cường về việc xác định khoản giảm trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại tiết a.2, điểm a, khoản 3, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân hướng dẫn:

“Điều 9. Các khoản giảm trừ

.. .3. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

...a.2) Khoản chi đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận và quy định tại các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ.”

Tại Điều 10 và Điều 49 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ quy định:

“Điều 10. Điều kiện cấp giấy phép thành lập quỹ

1. Có mục đích hoạt động theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.
2. Có sáng lập viên thành lập quỹ bảo đảm quy định tại Điều 11 Nghị định này.
3. Ban sáng lập quỹ có đủ số tài sản đóng góp để thành lập quỹ theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.
4. Hồ sơ thành lập quỹ đảm bảo theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.”

“Điều 49. Hiệu lực thi hành

.. .2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

3. Nghị định này thay thế Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.”

Căn cứ quy định và hướng dẫn trên, Tổng cục Thuế nhất trí với hướng dẫn của Cục Thuế thành phố Cần Thơ tại công văn số 01/CT-TTHT ngày 04/01/2021 trả lời Bệnh viện đa khoa quốc tế S.I.S Cần Thơ - chi nhánh Công ty TNHH đầu tư y tế Việt Cường. Đề nghị Bệnh viện liên hệ với Cục thuế thành phố Cần Thơ để được hướng dẫn cụ thể.

2. Công văn số 353/TCT-KK của Tổng cục Thuế ngày 04/02/2021 v/v kê khai, nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh.

Trả lời công văn số 02/2021/CV/KT-NVS ngày 25/01/2021 về kê khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh, Tổng cục Thuế có ý kiến :

Căn cứ Điều 16 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội thực hiện dự án tại Phú Quốc là dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của KH theo tiến độ theo quy định của pháp luật thì Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN như sau:

- Khi thu tiền của KH theo tiến độ, Công ty thực hiện nộp thuế TNDN tại Kiên Giang nếu đã ghi nhận được số thuế; hoặc tạm nộp thuế 1% theo doanh thu thu được tiền nếu chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu;

- Kết thúc năm tính thuế, Công ty làm thủ tục quyết toán chính thức số thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao. Trường hợp số thuế đã tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế TNDN thì Công ty phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước tại trụ sở chính.

Từ năm 2021, Công ty thực hiện khai, nộp thuế TNDN theo quy định tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Công văn số 388/TCT-DNNCN ngày 08/02/2021 của Tổng cục Thuế về việc quyết toán thuế TNCN.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 3221/CT-HKDCN ngày 05/11/2020 của Cục thuế TP Hải Phòng đề nghị hướng dẫn quyết toán thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với cá nhân có thu nhập tại một nơi. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Căn cứ quy định tại khoản a.4, Điểm 3, Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính

- Căn cứ quy định tại Khoản b.2, Điểm 3, Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính

- Căn cứ quy định tại Khoản c.2, Điểm 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính

Căn cứ hồ sơ của người nộp thuế và hướng dẫn hiện hành thì trường hợp cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 (mười hai) tháng trong năm thì ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay. Trường hợp năm 2019, cá nhân Trần Đức Trường và Nguyễn Trung Hiếu không ủy quyền cho tổ chức cá nhân trả thu nhập quyết toán thay thì người nộp thuế trực tiếp khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập mà cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh.

4. Công văn số: 5171/CTHN-TTHT ngày 9/2/2021 vv miễn thuế TNCN đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện dự án ODA.

Trả lời công văn số 27/CN-CNHT ngày 21/1/2021 của Cục Công nghiệp hỏi về miễn thuế TNCN đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện dự án ODA, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA (Ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ):
- Căn cứ Điều 2, Điều 4 Thông tư liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28/5/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.
- Căn cứ các quy định trên, trường hợp Chuyên gia của Cục Công nghiệp đáp ứng đủ điều kiện là chuyên gia nước ngoài theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Chương I Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA (Ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ) và có hợp đồng hiệu lực từ ngày 20/11/2009 thì được miễn thuế TNCN đối với

các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện chương trình, dự án ODA trong thời gian công tác tại Việt Nam.

Về thủ tục miễn thuế TNCN, đề nghị đơn vị cung cấp đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28/5/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện chính sách thuế, trường hợp còn vướng mắc, đơn vị có thể tham khảo các văn bản hướng dẫn của Cục Thuế TP Hà Nội được đăng tải trên website <http://hanoi.gdt.gov.vn> hoặc liên hệ với Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác để được hỗ trợ giải quyết.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời để Cục Công nghiệp được biết và thực hiện./.

5. Công văn số 428/TCT-TTKT của Tổng cục Thuế ngày 22/02/2021 v/v hoàn thuế GTGT có rủi ro cao

Ngày 27/10/2020 Tổng cục Thuế đã ban hành Công văn số 4569/TCT- TTKT về việc hoàn thuế có rủi ro cao đối với hoạt động xuất khẩu linh kiện điện tử gửi Cục Thuế tỉnh Tây Ninh; Cục Thuế tỉnh Đồng Nai; Cục Thuế tỉnh Long An; Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh đề nghị các Cục Thuế thực hiện một số nội dung quản lý rủi ro về hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với Công ty Cổ phần Thương mại Sài Gòn Tây Nam; Công ty TNHH Quốc tế Hoàng Nam Anh và các Công ty có liên quan. Tại Công văn 4569/TCT-TTKT, Tổng cục Thuế đã yêu cầu các Cục Thuế báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 25/11/2020.

Về nội dung hoàn thuế GTGT đối với mặt hàng linh kiện điện tử, Tổng cục Thuế nhận được Báo cáo số 8194/BC-TCHQ ngày 31/12/2020 của Tổng cục Hải Quan gửi Bộ Tài chính về kết quả đấu tranh với hành vi chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT, buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của một số DN tại địa bàn khu vực phía Nam (Bản sao Công văn đính kèm). Tại báo cáo trên nêu kết quả điều tra xác minh xác định Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức và Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam đã có hành vi chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT, cụ thể:

Trên cơ sở số liệu của Tổng cục Hải quan và tài liệu thu giữ của các đối tượng có liên quan xác định có hơn 70 DN liên

quan đến vụ án, trong đó có một số DN ma (không có thật), một số DN do đối tượng thuê hoặc mua lại... để thực hiện hành vi phạm tội.

Ngày 30/12/2020, Cục Điều tra chống buôn lậu - Tổng cục Hải quan và C03 - Bộ Công an đã họp và thống nhất với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao khởi tố vụ án về các tội: Tội buôn lậu (Điều 188); tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 189); tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức (Điều 341).

Từ những nội dung trên, Tổng cục Thuế yêu cầu các Cục Thuế khẩn trương thực hiện các nội dung sau:

- Yêu cầu Cục Thuế tỉnh Tây Ninh, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai căn cứ hồ sơ vi phạm thực tế (nếu có) của Công ty Cổ phần thương mại Sài Gòn Tây Nam và Công ty TNHH Quốc tế Hoàng Nam Anh để xử lý thu hồi hoàn thuế GTGT theo quy định.

- Thực hiện phối hợp công tác với các Cục Thuế (làm việc trực tiếp) để kiểm tra xác minh đối với các DN liên quan bán hàng cho Công ty Cổ phần Thương mại Sài Gòn Tây Nam; Công ty TNHH Quốc tế Hoàng Nam Anh và các Công ty có liên quan.

Đồng thời trao đổi trực tiếp với Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về phương pháp và kinh nghiệm để thực hiện kiểm tra, đối

chiếu, xác minh nghiệp vụ kinh tế phát sinh và dòng tiền của các Công ty nêu trên (Cục Thuế TP. HCM vừa tiến hành thu hồi hoàn thuế GTGT mặt hàng linh kiện máy tính của Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức).

- Yêu cầu Cục Thuế tỉnh Tây Ninh; Cục Thuế tỉnh Long An; Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh có báo cáo bằng văn bản gửi Tổng cục Thuế về các nội dung nêu tại Công văn số 4569/TCT-TTKT ngày 27/10/2020 về hoàn thuế GTGT có rủi ro cao. Nghiêm túc thực hiện thanh tra, kiểm tra hoàn thuế GTGT theo các nội dung hướng dẫn tại Công văn số 2928/TCT-TTKT ngày 22/7/2020 về thanh tra, kiểm tra hoàn thuế GTGT và Công văn 4569/TCT-TTKT nêu trên.

- Trường hợp cơ quan Thuế xác định các Công ty có rủi ro cao về hoàn thuế vi phạm pháp luật với mục đích trốn thuế cần kịp thời hoàn chỉnh hồ sơ để cung cấp thông tin bổ sung hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan Công an theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017.

- Căn cứ hồ sơ thực tế và đối chiếu với quy định của pháp luật để xử lý về hoàn thuế GTGT theo quy định.

- Chủ động rà soát các trường hợp tương tự đối với các mặt hàng có rủi ro cao về hoàn thuế GTGT; đồng thời công khai thông tin về các công ty vi phạm pháp luật về thuế, các công ty có hành vi mua bán hoá đơn bất hợp pháp đến người nộp thuế để kịp thời ngăn chặn và xử lý các trường hợp tương tự.

6. Công văn số 432/TCT-DNL ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Tổng cục Thuế về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào NSNN.

Theo phản ánh tại công văn số 176/DHLC-KTTH ngày 25/9/2020 thì vướng mắc của Công ty cổ phần Đất Hiếm Lai Châu gặp khó khăn đến thời điểm này là do vẫn chưa tìm được đối tác có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để hợp tác theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chính phủ tại văn bản số 308/VPCP-KTN ngày 13/01/2016, Công ty chưa thuê được đất trên diện tích đất đã được đền bù để thực hiện một số công trình của dự án và giá tính thuế tài nguyên theo Thông tư số 44/2019/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về Khung giá tính thuế tài nguyên tăng cao dẫn đến số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Vimico tăng thêm.

Căn cứ quy định nêu trên, vướng mắc khó khăn của Công ty không thuộc các trường hợp được gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định số 67/2019/NĐ-CP. Do đó, việc giải quyết theo kiến nghị của Công ty tại công văn số 176/DHLC-KTTH ngày 25/9/2020 không thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế. Vì vậy, đề nghị Công ty có báo cáo phản ánh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (là cơ quan cấp Giấy phép khai thác số 3220/GP-BTNMT thăm dò khai thác mỏ đất hiếm Đông Pao) để xem xét giải quyết theo đúng thẩm quyền theo phân công tại văn bản 4769/VPCP-KTN ngày 15/6/2016 của Văn phòng Chính phủ.

7. Công văn 443/TCT-CS ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tổng cục Thuế về giải đáp chính sách tiền thuê đất.

Trường hợp người sử dụng đất thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá theo đúng quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư và người được nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt và theo dự án đầu tư; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Cơ quan thuế căn cứ thông tin về các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp do cơ quan tài chính chuyển đến để xác định và ban hành Thông báo tiền thuê đất phải nộp theo quy định.

8. Công văn số 459/TCT-DNNCN của Tổng cục Thuế ngày 24/02/2021 v/v chính sách thuế TNCN

Trả lời công văn số 6016/CTTNI-TTKT2 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh về việc xác định thu nhập chịu thuế TNCN, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Tại điểm đ, khoản 2, Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn như sau:

“Điều 2. Các khoản thu nhập chịu thuế....

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công...

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức...

đ.3.2) Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí thẩm mỹ... nếu nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng. Trường hợp nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chi chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.”

Căn cứ các hướng dẫn nêu trên đề nghị Cục Thuế tỉnh Tây Ninh rà soát đảm bảo chính xác các khoản chi cho cá nhân và chi chung cho tập thể để áp dụng đúng quy định của pháp luật.

9. Công văn số 5723/CTHN-TTHT của Cục Thuế TP Hà Nội ngày 24/02/2021 v/v thủ tục thực hiện ưu đãi thuế TNDN.

Trả lời công văn số 012021 đề ngày 25/01/2021 của Công ty TNHH Humax Vina hỏi về thủ tục thực hiện ưu đãi thuế TNDN, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điểm b Khoản 1, Khoản 6 Điều 15, Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Căn cứ khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung về miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với...
- Căn cứ Điều 22 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định về thủ tục thực hiện ưu đãi thuế TNDN
- Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/05/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.
- Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/04/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử.

- Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTTTT ngày 18/11/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm.

- Căn cứ Thông tư số 13/2020 ngày 07/07/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/8/2020, thay thế Thông tư số 16/2014/TT-BTTTT ngày 18/11/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông).

Căn cứ các quy định trên, về nguyên tắc, trường hợp năm 2017 doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật thì thu nhập từ dự án đầu tư mới này được áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 15, Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Trường hợp kỳ tính thuế năm 2020, nếu doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật thì DN thực hiện thủ tục ưu đãi thuế TN định tại Điều 22 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

10. Công văn số: 5793/CTHN-TTHT ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hướng dẫn chính sách thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng BDS.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 10/CV/API ghi ngày 15/01/2020 của Công ty CP đầu tư Châu Á Thái Bình Dương vướng mắc chính sách thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 12 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013.
- Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty CP đầu tư Châu Á Thái Bình Dương (trụ sở chính tại Hà Nội), có dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp OCT5 và OCT8 tại đường Nguyễn Văn Cừ, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang thì việc kê khai thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thuộc dự án tại Bắc Giang được thực hiện như sau:

Về nguyên tắc, Công ty có thể thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản nếu có nhu cầu theo quy định tại

Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 156/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC); đối với trường hợp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 156/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Điều 16 số Thông tư 151/2014/TT-BTC).

Trường hợp Công ty có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì Công ty tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tại Cục Thuế tỉnh Bắc Giang theo quy định tại tiết d khoản 4 Điều 12 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 được sửa đổi bổ sung tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Khi kết thúc năm tính thuế, Công ty làm thủ tục quyết toán chính thức số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao. Trường hợp số thuế đã tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước tại trụ sở chính.

Từ năm 2021, Công ty thực hiện khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

11. Công văn số 6017/CTHN-TTHT v/v chính sách thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn.

Trả lời công văn số LPH/FA-2021/02-001 của Công ty TNHH Lotte Properties Hà Nội hỏi về chính sách thuế. Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Tại khoản 2 Điều 2 Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 quy định người nộp thuế TNDN bao gồm “Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.”

- Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định:

“3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật Thuế TNDN là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam, từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.”

- Tại tiết c khoản 2 Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN quy định: “Đối với tổ chức nước ngoài kinh

doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam mà tổ chức này không hoạt động theo Luật đầu tư, Luật Doanh nghiệp (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) có hoạt động chuyển nhượng vốn thì thực hiện kê khai nộp thuế như sau:

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế TNDN phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài không hoạt động theo Luật đầu tư, Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài.

Việc kê khai thuế, nộp thuế được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế”

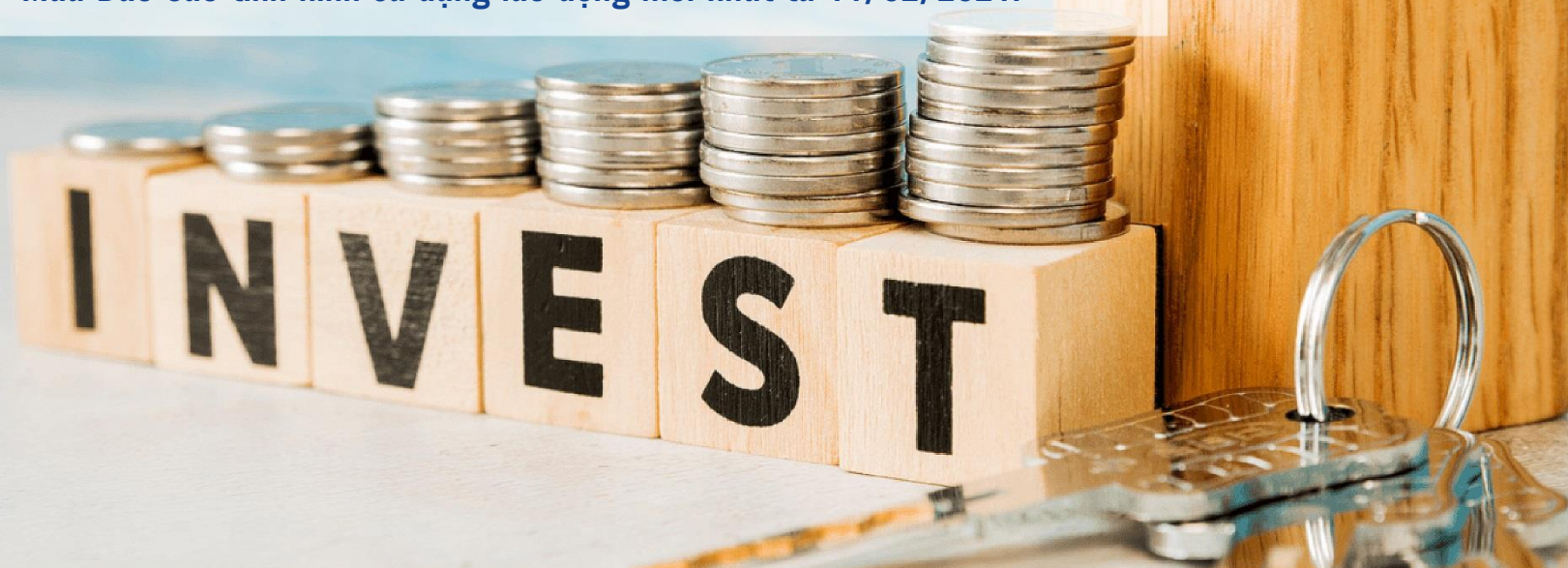
Căn cứ các quy định trên, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Liên quan đến nội dung vướng mắc tương tự của Công ty TNHH Lotte Properties Hà Nội, Tổng cục Thuế đã có hướng dẫn tại Công văn số 866/TCT-CS ngày 2/3/2020, Cục thuế TP Hà Nội đã có hướng dẫn tại công văn số 44290/CT-TTHT ngày 10/6/2019 về chính sách thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, nghiên cứu và thực hiện theo quy định.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

- 22 Cách kiểm tra hóa đơn hợp lệ, hợp pháp nhanh chóng, chính xác nhất 2021.
- 25 07 trường hợp sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán.
- 26 Thời hạn nộp thuế với hàng hóa xuất nhập khẩu.
- 28 Mẫu Báo cáo tình hình sử dụng lao động mới nhất từ 11/02/2021.



I. Cách kiểm tra hóa đơn hợp lệ, hợp pháp nhanh chóng, chính xác nhất 2021.

Hiện nay, hóa đơn điện tử đã trở nên phổ biến và là xu hướng hóa đơn tất yếu của mọi doanh nghiệp Việt. Để việc sử dụng hóa đơn điện tử được dễ dàng, đúng pháp luật, bài viết dưới đây sẽ hướng dẫn bạn và doanh nghiệp cách kiểm tra hóa đơn hợp lệ, hợp pháp.

1. Thế nào là hóa đơn điện tử hợp lệ, hợp pháp

Hóa đơn điện tử hợp lệ: được hiểu là hóa đơn phù hợp với thông lệ và tuân thủ đầy đủ các tiêu thức nội dung theo quy định pháp luật hiện hành.

Căn cứ Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và Thông tư số 68/2019/TT-BTC, các hóa đơn điện tử khi xuất đáp ứng các tiêu thức nội dung bao gồm:

- Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, số hóa đơn;
- Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán;
- Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua (nếu người mua có mã số thuế);
- Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng;
- Chữ ký số, chữ ký điện tử của người bán và người mua;
- Thời điểm lập hóa đơn điện tử;
- Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;
- Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có).

Hóa đơn điện tử hợp pháp: là hóa đơn đã được doanh nghiệp làm thủ tục thông báo phát hành trước khi xuất, đồng thời phải tuân thủ đầy đủ các quy định về tạo lập hóa đơn theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP.

2. Cách kiểm tra hóa đơn điện tử hợp lệ, hợp pháp hiện nay

Hiện nay, cách kiểm tra hóa đơn điện tử hợp lệ, hợp pháp, người dùng có thể tra cứu trên Cổng thông tin của Tổng cục Thuế hoặc tra cứu ngay trên hệ thống phần mềm hóa đơn điện tử doanh nghiệp đang sử dụng.

Cách kiểm tra hóa đơn hợp lệ, hợp pháp nhanh chóng, chính xác nhất 2021.

2.1. Kiểm tra trên Cổng thông tin tra cứu hóa đơn của Tổng cục Thuế

Bước 1: Kiểm tra các tiêu thức trên hóa đơn điện tử

Trước tiên, người dùng có thể kiểm tra tính hợp lệ của hóa đơn điện tử bằng mắt thường thông qua kiểm tra các tiêu thức trên hóa đơn.

Khi chắc chắn không có sai sót gì, người dùng sẽ truy cập vào Cổng thông tin của Tổng cục Thuế để tiến hành tra cứu tính hợp lệ, hợp pháp của hóa đơn.

Bước 2: Truy cập Cổng thông tin tra cứu hóa đơn của Tổng cục Thuế

Tại trình duyệt đang sử dụng, người dùng truy cập vào website: <http://tracuuhoadon.gdt.gov.vn>.

Bước 3: Tra cứu thông tin hóa đơn GTGT

Tại giao diện trang chủ, người dùng nhấn chọn chức năng “Thông tin hóa đơn, biên lai”, chọn tiếp “Tra cứu một hóa đơn” (hoặc “Tra cứu nhiều hóa đơn” tùy vào nhu cầu tra cứu).

Bước 4: Điền thông tin hóa đơn cần tra cứu

Khi giao diện “TRA CỨU HÓA ĐƠN” hiển thị, người dùng cần điền đầy đủ thông tin tra cứu tại mục “Điều kiện tra cứu”. Bao gồm:

- Mã số thuế người bán HHDV;
- Mẫu số;
- Ký hiệu hóa đơn;
- Số hóa đơn;
- Nhập mã xác thực.

Cuối cùng, sau khi đã nhập đầy đủ và chính xác thông tin được yêu cầu, người dùng nhấn ô “Tìm kiếm” để hệ thống trả kết quả tra cứu.

Bước 5: Đối chiếu hóa đơn với kết quả tra cứu

Khi hệ thống hiển thị kết quả tra cứu, người dùng có thể đối chiếu thông tin hóa đơn điện tử với kết quả tra cứu.

Thông thường, một hóa đơn điện tử hợp lệ, hợp pháp, hệ thống sẽ trả kết quả tra cứu với đầy đủ cả 2 trường thông tin:

Cách kiểm tra hóa đơn hợp lệ, hợp pháp nhanh chóng, chính xác nhất 2021.

“Thông tin người bán hàng hóa dịch vụ” và “Thông tin hóa đơn”. Đồng thời, thông tin tra cứu và thông tin trên hóa đơn điện tử sẽ hoàn toàn trùng khớp.

Trường hợp nếu kết quả tra cứu chỉ hiển thị 1 trong 2 trường thông tin trên, hoặc thông tin không khớp với hóa đơn điện tử thì hóa đơn tra cứu là bất hợp pháp.

2.2. Kiểm tra trên phần mềm HĐĐT doanh nghiệp sử dụng

Bước 1: Truy cập website E-invoice

Nếu doanh nghiệp đang sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử E-invoice thì người dùng sẽ truy cập vào website <https://einvoice.vn/> để tiến hành tra cứu tính hợp lệ, hợp pháp của hóa đơn điện tử.

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng phần mềm HĐĐT khác thì người dùng chỉ cần mở phần mềm HĐĐT đang sử dụng rồi tiến hành các bước tương tự.

Bước 2: Chọn chức năng “TRA CỨU”

Tại giao diện trang chủ, người dùng nhấn chọn chức năng “TRA CỨU”.

Bước 3: Nhập thông tin tra cứu

Khi giao diện tra cứu hiển thị, người dùng cần tiến hành nhập các thông tin hóa đơn được hệ thống yêu cầu. Bao gồm:

- Mã nhận hóa đơn;
- Mã kiểm tra.

Cuối cùng, bạn nhấn ô “TRA CỨU HÓA ĐƠN” để hệ thống thực hiện lệnh tra cứu.

Bước 4: Nhận kết quả tra cứu

Ngay sau khi đã điền hoàn tất thông tin và nhấn tra cứu, chỉ cần người dùng đảm bảo tính chính xác tuyệt đối của thông tin đã điền thì hệ thống sẽ nhanh chóng trả lại kết quả là tờ hóa đơn bạn cần tra cứu.

Với kết quả nhận được từ hệ thống, người dùng hoàn toàn có thể biết được hóa đơn điện tử tra cứu có hợp lệ và hợp pháp hay không.

Ngoài ra, với kết quả này, người dùng có thể tải hóa đơn về thiết bị ở “Dạng PDF” hoặc “Dạng XML” để sử dụng.

II. 07 trường hợp sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán.

Đây là những trường hợp được quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 25/01/2021 hướng dẫn kiểm tra dịch vụ kế toán. Đối tượng được kiểm tra thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được xem là có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng:

- 1 - Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở áp dụng sai chế độ kế toán;
- 2 - Báo cáo tài chính trình bày không trung thực, khách quan, đầy đủ để người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá đúng được thực trạng tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- 3 - Có sai sót về số liệu các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính trong đó tổng giá trị các chỉ tiêu có sai sót chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị tất cả các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính;
- 4 - Có ít nhất 10% số lượng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có sự mâu thuẫn về số liệu giữa các báo cáo;
- 5 - Kết quả xác định doanh thu, chi phí bị sai lệch từ 10% trở lên hoặc có sai sót kế toán khi xác định doanh thu, chi phí làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại;
- 6 - Có ít nhất 2 nội dung được quy định bị vi phạm về các thủ tục đối với dịch vụ lập và trình bày báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tài chính có được lập, trình bày đầy đủ nội dung hoặc số lượng các báo cáo hoặc theo biểu mẫu quy định hay không? Số liệu trên báo cáo tài chính có đúng với số liệu trên sổ kế toán và chứng từ kế toán hay không? Báo cáo tài chính có được lập và trình bày theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hay không?
- 7 - Các sai sót trọng yếu khác.

Hàng năm, Bộ Tài chính rà soát, lập kế hoạch kiểm tra, công bố công khai danh sách đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thuộc đối tượng kiểm tra trong năm trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính và thông báo cho từng đối tượng được kiểm tra. Đồng thời, ra quyết định kiểm tra; Xử lý sai phạm phát hiện qua kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính sẽ lập và công khai Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán chậm nhất là 60 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tất cả các cuộc kiểm tra trực tiếp theo kế hoạch kiểm tra hàng năm; Tổ chức trao đổi, phổ biến, rút kinh nghiệm qua kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán hàng năm cho các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được kiểm tra; Báo cáo cấp có thẩm quyền theo chức năng quản lý để xử lý đối với các hành vi sai phạm của thành viên đoàn kiểm tra theo pháp luật liên quan.

III. Thời hạn nộp thuế với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Bộ Tài chính ban hành Thông tư 06/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó có hướng dẫn thời hạn nộp thuế với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Cụ thể, hướng dẫn điểm b khoản 4 Điều 55 Luật Quản lý thuế quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

(1) Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp được thực hiện như sau:

- Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo mã số khai báo trước khi giải phóng hàng. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp kết quả phân tích, giám định hàng hóa khác so với nội dung khai của người nộp thuế dẫn đến tăng số tiền thuế phải nộp, thời hạn nộp số tiền thuế thiếu là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan.

Trường hợp kết quả phân tích, giám định hàng hóa khác so với nội dung khai của người nộp thuế dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế thực hiện khai bổ sung theo quy định của pháp luật về hải quan và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 10 Thông tư 06/2021/TT-BTC.

(2) Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện như sau:

- Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp có giá chính thức người nộp thuế phải khai bổ sung, nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

Trường hợp có giá chính thức dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 10 Thông tư 06/2021/TT-BTC.

Giá chính thức thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư 39/2015/TT-BTC.

Thời hạn nộp thuế với hàng hóa xuất nhập khẩu.

(3) Thời hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện như sau:

- Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- Trường hợp có các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan, thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nhập khẩu xác định được các khoản này.

Các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư 39/2015/TT-BTC và Thông tư 60/2019/TT-BTC.

Thông tư 06/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 08/3/2021.

IV. Mẫu Báo cáo tình hình sử dụng lao động mới nhất từ 11/02/2021.

Từ ngày 01/02/2021, mẫu báo cáo sử dụng lao động thực hiện theo mẫu 01/PLI ban hành tại Nghị định 145/2020/NĐ-CP.

Khi nào phải báo cáo tình hình sử dụng lao động?

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định 145/2020/NĐ-CP, việc khai trình sử dụng lao động, định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

- Người sử dụng lao động khai trình việc sử dụng lao động theo Nghị định số 122/2020/NĐ-CP;
- Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05/6) và hằng năm (trước ngày 05/12), người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện.

Trường hợp người sử dụng lao động không thể báo cáo tình hình thay đổi lao động thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp tình hình thay đổi về lao động trong trường hợp người sử dụng lao động gửi báo cáo bằng bản giấy để cập nhật đầy đủ thông tin.

Ghi chú:

(1) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan bảo hiểm xã hội cấp quận, huyện nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện.

(2) Vị trí việc làm phân loại theo:

- Cột (8) Nhà quản lý: Nhóm này bao gồm những nhà lãnh đạo, quản lý làm việc trong các ngành, các cấp và trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ trung ương tới cấp xã;
- Cột (9) Chuyên môn kỹ thuật bậc cao: Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin và truyền thông, luật pháp, văn hóa, xã hội;
- Cột (10) Chuyên môn kỹ thuật bậc trung: Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hóa, xã hội, thông tin và truyền thông, giáo viên, giáo dục, công nghệ thông tin.



VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 30 Nghị định số: 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.
- 31 Thông tư số: 117/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính.
- 32 Thông tư số: 30/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế.
- 33 Nghị định số: 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Nghị định số: 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Chính phủ ban hành Nghị định số 156/2020/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Theo đó, phạt tiền từ 2.500.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ, xác nhận trên giấy tờ giả mạo chứng minh đủ điều kiện niêm yết chứng khoán trong hồ sơ đăng ký niêm yết chứng khoán hoặc làm giả, xác nhận trên giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đăng ký giao dịch chứng khoán.

Ngoài ra, phạt tiền từ 200-300.000.000 đồng đối với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây: Tổ chức giao dịch loại chứng khoán mới, thay đổi và áp dụng phương pháp giao dịch mới, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch mới khi chưa được chấp thuận; Không xử lý các hành vi vi phạm quy chế giao dịch hoặc không chấp đúng giám sát các hoạt động giao dịch theo quy định để xảy ra vi phạm...

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021.

Nghị định này làm hết hiệu lực Nghị định 108/2013/NĐ-CP, Nghị định 145/2016/NĐ-CP



Thông tư số: 117/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Bộ Tài chính ban hành thông tư số 117/2020/TT-BTC Quy định phương pháp tính khoản thu trái pháp luật, số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Theo đó, khoản thu trái pháp luật có được do thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán được tính theo công thức sau:

Khoản thu trái pháp luật = (Giá bán bình quân - Giá mua bình quân) x (Khối lượng chứng khoán bán ra - Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm) - Các khoản thuế, phí phải nộp.

Trong đó:

+ Giá bán bình quân = (Giá trị chứng khoán bán ra - Giá trị chứng khoán giao dịch nội nhóm) / (Khối lượng chứng khoán bán ra - Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm)

+ Trường hợp tổng khối lượng chứng khoán bán ra nhỏ hơn hoặc bằng tổng khối lượng chứng khoán mua vào trong thời kỳ thao túng, giá mua bình quân được tính như sau:

Giá mua bình quân = (Giá trị chứng khoán mua vào - Giá trị chứng khoán giao dịch nội nhóm) / (Khối lượng chứng khoán mua vào - Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm).

+ Trường hợp tổng khối lượng chứng khoán bán ra lớn hơn tổng khối lượng chứng khoán mua vào trong thời kỳ thao túng, giá mua bình quân được tính như sau:

Giá mua bình quân = (Giá trị chứng khoán mua vào + Giá trị chứng khoán chênh lệch - Giá trị chứng khoán giao dịch nội nhóm) / (Khối lượng chứng khoán mua vào + Khối lượng chứng khoán chênh lệch - Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm).

Xem thêm chi tiết tại Thông tư 117/2020/TT-BTC (có hiệu lực từ ngày 15/02/2021).

Thông tư số: 30/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Bộ Y tế ban hành Thông tư số 30/2020/TT-BYT Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

Cụ thể, Thông tư 30 quy định 08 trường hợp khám chữa bệnh (KCB) BHYT đúng tuyến bao gồm:

(1) Đến KCB đúng cơ sở KCB ban đầu ghi trên thẻ BHYT.

(2) Thẻ BHYT đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở KCB tuyến xã hoặc phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện tuyến huyện đi KCB tại trạm y tế tuyến xã hoặc phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện tuyến huyện khác trong cùng địa bàn tỉnh.

Trường hợp trẻ em chưa có thẻ BHYT do chưa làm thủ tục khai sinh được sử dụng giấy chứng sinh đi KCB.

(3) Đi cấp cứu.

(4) Được chuyển tuyến KCB BHYT theo quy định, bao gồm:

- Được chuyển tuyến theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư 40/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015.

- Được chuyển tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018.

- Được chuyển tuyến theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư 04/2016/TT-BYT ngày 26/2/2016.

(5) Có giấy tờ chứng minh đang ở tại địa phương khác trong thời gian đi công tác, làm việc lưu động, học tập trung theo các hình thức đào tạo, chương trình đào tạo, tạm trú và KCB ban đầu tại cơ sở KCB cùng tuyến hoặc tương đương với cơ sở đăng ký KCB ban đầu ghi trên thẻ BHYT.

(6) Người có giấy hẹn khám lại trong trường hợp đã được chuyển tuyến.

(7) Người đã hiến bộ phận cơ thể của mình phải điều trị ngay sau khi hiến bộ phận cơ thể.

(8) Trẻ sơ sinh phải điều trị ngay sau khi sinh ra.

(Hiện hành Điều 11 Thông tư 40/2015/TT-BYT chỉ quy định 5 trường hợp).

Thông tư 30/2020/TT-BYT có hiệu lực từ ngày 01/3/2021.

Nghị định số: 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Chính phủ ban hành Nghị định số 159/2020/NĐ-CP Về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo đó, quy định 7 điều kiện bổ nhiệm người quản lý doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm:

(1) Bảo đảm tiêu chuẩn chung theo quy định của Đảng, Nhà nước và tiêu chuẩn cụ thể của chức danh bổ nhiệm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

(2) Được quy hoạch vào chức danh bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự tại chỗ hoặc được quy hoạch vào chức danh tương đương nếu là nguồn nhân sự từ nơi khác.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập chưa thực hiện việc phê duyệt quy hoạch thì do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(3) Có hồ sơ, lý lịch cá nhân được xác minh, có bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định (quy định mới).

(4) Phải đủ tuổi bổ nhiệm (tính theo tháng) theo quy định;

Trường hợp do nhu cầu công tác mà được giao giữ chức vụ mới tương đương hoặc thấp hơn chức vụ đang giữ thì không tính tuổi bổ nhiệm.

(5) Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

(6) Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.

(7) Không trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử.

Nghị định 159/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 31/12/2020.

Bản tin này bao gồm thông tin dưới dạng tóm tắt, do đó chỉ mang tính hướng dẫn chung. Bản tin này không nhằm thay thế cho nghiên cứu chi tiết hay đưa ra đánh giá, kết luận về mặt chuyên môn. Chúng tôi khuyến cáo độc giả hãy liên hệ với công ty để tham khảo ý kiến của các chuyên gia chuyên trách và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm nào với các thiệt hại xảy ra với bất kỳ cá nhân nào hành động hoặc có ý định hành động theo thông tin trong bản tin này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

Cn. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Anh Safomec, 7/1 Thành Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

Cn. Miền bắc

Số 97 Trần Quốc Toản, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

Vp. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà, đường Tố Hữu, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368

